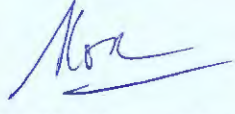


Đề thi: GIỮA KỲ
Mã đề: ...02....
Môn thi: ĐIỀU DƯỠNG CƠ SỞ 2 – PHẦN LÝ THUYẾT
Khóa/Lớp: K25Y - DD. - Học kỳ: 1 - Năm học: 2020-2021
Thời gian thi: 30 phút ; 60 phút ; 75 phút ; 90 phút ; 120 phút
Hình thức thi: Tự luận Trắc nghiệm Nhiều trạm (OSPE)
Được sử dụng tài liệu - Không sử dụng tài liệu

Người biên soạn đề (Ký và ghi rõ họ tên)
Tổng hợp câu hỏi từ giảng viên
Trưởng Khoa/Bộ môn duyệt (Ký và ghi rõ họ tên)

ThS. Lý Thị Phương Hoa

PHẦN I. CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT

- Câu 1. Khi cơ thể thiếu dịch:
A Mạch nhanh, nhỏ, khó bắt; huyết áp hạ, kẹt
B Mạch chậm, khó bắt; huyết áp hạ, kẹt
C Mạch nhanh, nhỏ, khó bắt; huyết áp tăng
D Mạch nhanh, nhỏ, khó bắt; huyết áp hạ, kẹt; dịch vào nhiều hơn dịch ra
- Câu 2. Dịch ra gồm:
A Nước tiểu, dịch nôn ói, dịch dẫn lưu, dịch qua phân, dịch vết thương
B Nước tiểu, dịch nôn ói, dịch dẫn lưu, dịch qua phân, nước bọt
C Nước tiểu, dịch nôn ói, mồ hôi, nước bọt, dịch vết thương
D Nước tiểu, mồ hôi, hơi thở, mũi, dịch vết thương
- Câu 3. Cách thử chính xác **nhất** để biết tube levine đã vào trong dạ dày là:
A Rút dịch từ Tube Levine thử trên giấy quỳ
B Bơm hơi vào dạ dày và nghe vùng thượng vị
C Đẩy đầu Tube Levine vào trong ly nước
D Cho vào thube Levine một ít nước để thử
- Câu 4. Tư thế đúng của người bệnh khi đặt Tube Levine (ống thông mũi – dạ dày):
A Người bệnh nằm đầu cao 30 - 45°
B Người bệnh nằm thẳng ngửa
C Người bệnh nằm đầu thấp
D Người bệnh nằm đầu nghiêng sang một bên
- Câu 5. Nhược điểm của phương pháp nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch
A. Suy giảm chức năng đường tiêu hóa.
- B. Nếu duy trì trong thời gian dài thì nguy cơ nhiễm trùng cao
C. Không thể cung cấp đủ nhu cầu dinh dưỡng
D. A và B
- Câu 6. Lợi ích của việc cho ăn qua đường truyền dịch:
A. Trực tiếp vào máu, không bị phân hóa bởi đường tiêu hóa
B. Nhanh, cấp cứu ngay, đỡ tốn tiền
C. Cung cấp chất theo nhu cầu dinh dưỡng
D. Không phải pha chế mất thời gian
- Câu 7. Trong khi đặt ống thông mũi – dạ dày cho người bệnh, nếu thấy người bệnh có các biểu hiện như: ho sặc sụa, tím tái ... người điều dưỡng phải:
A. Rút ra ngay
B. Trấn an và tiếp tục đặt
C. Lấy que đè lưỡi kiểm tra xem ống có bị cuộn lại ở miệng không
D. Cố gắng đưa vào thật nhanh
- Câu 8. Lượng thức ăn mỗi lần cho bệnh nhân ăn qua ống thông dạ dày là:
A. Không quá 500ml
B. Không quá 300ml
C. Từ 500 đến 750ml
D. Không quá 200ml
- Câu 10. Sau khi cho người bệnh (NB) ăn qua ống thông, tiếp tục cho NB nằm đầu cao trong
A. 10 phút
B. 40 phút
C. 30 phút
D. Không cần cho NB nằm đầu cao
- Câu 11. Chọn ống (tube) thông phù hợp để hút dịch vị
A. Levine

- B. Eirhnor
- C. Faucher
- D. Nelaton

Câu 12. Người bệnh có vết thương sâu, dính nhiều đất cát, đang chảy máu, chọn dung dịch phù hợp để chăm sóc vết thương

- A. Oxy già
- B. Nước muối sinh lý
- C. Thuốc tím
- D. Cồn Iod

Câu 13. Dung dịch phù hợp dùng để sát khuẩn vết thương do phẫu thuật (vết mổ)

- A. Cồn Iod
- B. Thuốc tím
- C. Cồn trắng
- D. Oxy già

Câu 14. Dung dịch phù hợp dùng để rửa vết thương sạch, mô hạt đỏ:

- A. Nước muối sinh lý
- B. Nước chín
- C. Nước cất
- D. Betadine

Câu 15. Thời gian cắt chỉ phù hợp nhất đối với vết mổ vùng bụng, thông thường:

- A. 5 ngày
- B. 7 ngày
- C. 10 ngày
- D. > 10 ngày

Câu 16. Thời gian cắt chỉ phù hợp nhất đối với vết may vùng mặt, thông thường:

- A. 5 ngày
- B. 7 ngày
- C. 10 ngày
- D. > 10 ngày

Câu 17. Thời gian cắt chỉ phù hợp nhất đối với vết mổ vùng bụng ở người bệnh >70 tuổi, thành bụng dày:

- A. 5 ngày
- B. 7 ngày
- C. 10 ngày
- D. > 10 ngày

Câu 18. Các giai đoạn của quá trình lành vết thương:

- A. Giai đoạn viêm → Giai đoạn tăng sinh → Giai đoạn trưởng thành
- B. Giai đoạn tăng sinh → Giai đoạn viêm → Giai đoạn trưởng thành
- C. Giai đoạn tăng sinh → Giai đoạn trưởng thành
- D. Giai đoạn viêm → Giai đoạn tăng sinh

Câu 19. Nước cho vào bình làm ẩm oxy:

- A. Nước chín
- B. Nước cất

- C. Nước muối
- D. Nước sạch

Câu 20. Phương pháp truyền máu an toàn nhất là:

- A. Truyền máu khác nhóm
- B. Có thể truyền máu cùng nhóm hoặc khác nhóm nhưng đảm bảo nguyên tắc
- C. Truyền máu đồng nhóm
- D. Có thể truyền bất kỳ nhóm máu nào để cấp cứu

Câu 21. Trước khi truyền máu cần phải chuẩn bị các xét nghiệm sau:

- A. Nhóm máu
- B. Phản ứng chéo giữa máu người cho và người nhận
- C. Công thức máu
- D. A và C

Câu 22. Nhiệt độ lưu giữ máu tốt nhất là:

- A. 2 – 10 °C
- B. 15 – 16 °C
- C. 16 – 18 °C
- D. 12 – 14 °C

Câu 23. Thời gian truyền 1 đơn vị máu tốt nhất

- A. Không quá 1h
- B. Không quá 2h
- C. Không quá 3h
- D. Không quá 4h

Câu 24. Thời gian túi máu được truyền cho người bệnh khi đem ra khỏi nơi bảo quản

- A. Không quá 20 phút
- B. Không quá 30 phút
- C. Không quá 45 phút
- D. Không quá 60 phút

Câu 25. Khi truyền 1-2ml đã thấy người bệnh khó thở, đau tức ngực như bị ai ép lại, đau cột sống dữ dội, hốt hoảng, lo sợ. Đó là tai biến

- A. Tan máu miễn dịch
- B. Nhiễm khuẩn huyết
- C. Nhầm nhóm máu
- D. Dị ứng

Câu 26. Tai biến truyền dịch có thể ngừng tim, ngừng thở.

- A. Viêm tĩnh mạch
- B. Dịch thoát ra ngoài
- C. Nghẹt kim
- D. Shock phản vệ

Câu 27. Dung dịch đẳng trương:

- A. Glucose 10%
- B. Glucose 20%
- C. Glucose 5%

D. Natri Clorua 3%

Câu 28. Số lượng nước tiểu trung bình trong 24 giờ ở người lớn

- A. 500 ml
- B. 1000 ml
- C. 1500 ml
- D. 2000 ml

Câu 29. Thiếu niệu là khi lượng nước tiểu trong 24 giờ

- A. < 200 ml
- B. < 300 ml
- C. < 400 ml
- D. < 500 ml

Câu 30. Vô niệu là khi lượng nước tiểu trong 24 giờ

- A. < 100 ml
- B. < 200 ml
- C. < 300 ml
- D. < 400 ml

Câu 31. Đa niệu là khi số lượng nước tiểu trong 24 giờ ở người lớn

- A. > 1.000 ml
- B. > 1.500 ml
- C. > 2.000 ml
- D. > 2.500 ml

Câu 32. Lượng nước tiểu trung bình kích thích bàng quang có phản xạ

- A. 100 – 200 ml
- B. 200 -300 ml
- C. 250 – 400 ml
- D. 300 – 500 ml

Câu 33. Chọn câu đúng về tính chất của nước tiểu bình thường:

- A. Không màu, không lợn cợn
- B. Vàng nhạt, trong, không lợn cợn
- C. Vàng sậm, không có đường, không có vi trùng
- D. Không có đường, không có đạm, đôi khi có lẫn máu

Câu 34. Khái niệm thông tiểu là:

- A. Là phương pháp dùng ống thông đặt từ lỗ tiểu vào để dẫn lưu nước tiểu ra ngoài
- B. Là phương pháp dùng ống thông đặt từ niệu đạo vào bàng quang để dẫn lưu nước tiểu ra ngoài

C. Là phương pháp dùng ống thông đặt vào niệu đạo để dẫn lưu nước tiểu ra ngoài

D. Là phương pháp dùng ống thông đặt vào bàng quang để dẫn lưu nước tiểu ra ngoài

Câu 35. Chống chỉ định của đặt thông tiểu :

- A. Nhiễm trùng tiểu
- B. Chấn thương niệu đạo
- C. Chấn thương tủy sống
- D. A và B đúng

Câu 36. Khi thực hiện lấy mẫu làm xét nghiệm Tổng phân tích nước tiểu ta nên lấy :

- A. Rửa sạch bộ phận sinh dục. Lấy nước tiểu đầu dòng.
- B. Rửa sạch bộ phận sinh dục. Lấy nước tiểu giữa dòng.
- C. Rửa sạch bộ phận sinh dục. Lấy nước tiểu cuối dòng.
- D. Lấy nước tiểu có chất bảo quản.

Câu 37. Tai biến hay gặp nhất khi đặt thông tiểu do kỹ thuật của điều dưỡng

- A. Xuất huyết bàng quang
- B. Nhiễm trùng niệu đạo
- C. Sang chấn niệu đạo do bơm bóng cố định ống thông sai vị trí.
- D. Dò niệu đạo

Câu 38. Chất nào sau đây không phải là chất điện giải

- A. Glucose
- B. Natri
- C. Canxi
- D. Kali

Câu 39. Xử trí viêm tĩnh mạch:

- A. Chườm nóng ấm lên vị trí tĩnh mạch bị viêm
- B. Ngưng tiêm truyền ngay
- C. Không dùng các tĩnh mạch lân cận để tiêm
- D. Tất cả đều sai

Câu 40. Phương pháp thở ô xy nào mà nồng độ ô xy trong khí hít vào (FiO₂) cao nhất:

- A. Thở Oxy qua mặt nạ có túi dự trữ
- B. Thở Oxy qua mặt nạ không có túi dự trữ
- C. Thở Oxy qua Catheter
- D. Thở Oxy qua Cannula và lều

PHẦN II. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG (4 điểm)

Câu 41. Nêu 2 mục đích của việc hút dịch vị

A.....

B.....

Câu 42. Nêu 3 phương pháp nuôi dưỡng hỗ trợ cho người bệnh

A.....

B.....

C... Vết thương nhiễm

Câu 43. Nêu 3 biến chứng/ tai biến khi đặt thông tiểu thường

A.....

B.....

C.....

Câu 44. Liệt kê 3 loại vết thương – Phân loại theo vi sinh vật

A.....

B.....

C.....

Câu 45. Liệt kê 5 yếu tố ảnh hưởng đến quá trình lành vết thương

A.....

B.....

C.....

D.....

E... Dùng các loại thuốc kèm theo: hóa trị, xạ trị, corticoid,

CBCT 1:

Họ và tên	Chữ ký
-----------	--------

CBCT 2:

Họ và tên	Chữ ký
-----------	--------

* Thông tin thí sinh: Điền đầy đủ vào 7 mục dưới đây bằng bút bi hoặc bút mực. Dùng bút chì đen từ 2B tô kín các vòng tròn tương ứng với Số báo danh và Mã đề thi. Giữ Phiếu thật sạch.

Thí sinh điền bằng bút bi hoặc bút mực trong khung này

1. Họ và tên	:										
2. Ngày sinh	:										
3. Mã SV	: <table border="1" style="display: inline-table; width: 100px; height: 15px;"><tr><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td><td style="width: 15px; height: 15px;"></td></tr></table>										
4. Lớp	:										
5. Chữ ký:										

* Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời trùng với số thứ tự câu hỏi (01-100). Tên các phương án trả lời trùng với tên các phương án trong từng câu hỏi (A, B, C, D). Dùng bút chì đen từ 2B tô kín các vòng tròn tương ứng.

- Tô đúng: ● - Tô sai: ⊗ ⊙ ⊖ ⊕

6. SỐ BD (Ghi đủ 4 ký tự)

--	--	--	--

0	0	0	0
1	1	1	1
2	2	2	2
3	3	3	3
4	4	4	4
5	5	5	5
6	6	6	6
7	7	7	7
8	8	8	8
9	9	9	9

7. MÃ ĐỀ THI

--	--	--

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| 01 (A) (B) (C) (D) | 26 (A) (B) (C) (D) | 51 (A) (B) (C) (D) | 76 (A) (B) (C) (D) |
| 02 (A) (B) (C) (D) | 27 (A) (B) (C) (D) | 52 (A) (B) (C) (D) | 77 (A) (B) (C) (D) |
| 03 (A) (B) (C) (D) | 28 (A) (B) (C) (D) | 53 (A) (B) (C) (D) | 78 (A) (B) (C) (D) |
| 04 (A) (B) (C) (D) | 29 (A) (B) (C) (D) | 54 (A) (B) (C) (D) | 79 (A) (B) (C) (D) |
| 05 (A) (B) (C) (D) | 30 (A) (B) (C) (D) | 55 (A) (B) (C) (D) | 80 (A) (B) (C) (D) |
| 06 (A) (B) (C) (D) | 31 (A) (B) (C) (D) | 56 (A) (B) (C) (D) | 81 (A) (B) (C) (D) |
| 07 (A) (B) (C) (D) | 32 (A) (B) (C) (D) | 57 (A) (B) (C) (D) | 82 (A) (B) (C) (D) |
| 08 (A) (B) (C) (D) | 33 (A) (B) (C) (D) | 58 (A) (B) (C) (D) | 83 (A) (B) (C) (D) |
| 09 (A) (B) (C) (D) | 34 (A) (B) (C) (D) | 59 (A) (B) (C) (D) | 84 (A) (B) (C) (D) |
| 10 (A) (B) (C) (D) | 35 (A) (B) (C) (D) | 60 (A) (B) (C) (D) | 85 (A) (B) (C) (D) |
| 11 (A) (B) (C) (D) | 36 (A) (B) (C) (D) | 61 (A) (B) (C) (D) | 86 (A) (B) (C) (D) |
| 12 (A) (B) (C) (D) | 37 (A) (B) (C) (D) | 62 (A) (B) (C) (D) | 87 (A) (B) (C) (D) |
| 13 (A) (B) (C) (D) | 38 (A) (B) (C) (D) | 63 (A) (B) (C) (D) | 88 (A) (B) (C) (D) |
| 14 (A) (B) (C) (D) | 39 (A) (B) (C) (D) | 64 (A) (B) (C) (D) | 89 (A) (B) (C) (D) |
| 15 (A) (B) (C) (D) | 40 (A) (B) (C) (D) | 65 (A) (B) (C) (D) | 90 (A) (B) (C) (D) |
| 16 (A) (B) (C) (D) | 41 (A) (B) (C) (D) | 66 (A) (B) (C) (D) | 91 (A) (B) (C) (D) |
| 17 (A) (B) (C) (D) | 42 (A) (B) (C) (D) | 67 (A) (B) (C) (D) | 92 (A) (B) (C) (D) |
| 18 (A) (B) (C) (D) | 43 (A) (B) (C) (D) | 68 (A) (B) (C) (D) | 93 (A) (B) (C) (D) |
| 19 (A) (B) (C) (D) | 44 (A) (B) (C) (D) | 69 (A) (B) (C) (D) | 94 (A) (B) (C) (D) |
| 20 (A) (B) (C) (D) | 45 (A) (B) (C) (D) | 70 (A) (B) (C) (D) | 95 (A) (B) (C) (D) |
| 21 (A) (B) (C) (D) | 46 (A) (B) (C) (D) | 71 (A) (B) (C) (D) | 96 (A) (B) (C) (D) |
| 22 (A) (B) (C) (D) | 47 (A) (B) (C) (D) | 72 (A) (B) (C) (D) | 97 (A) (B) (C) (D) |
| 23 (A) (B) (C) (D) | 48 (A) (B) (C) (D) | 73 (A) (B) (C) (D) | 98 (A) (B) (C) (D) |
| 24 (A) (B) (C) (D) | 49 (A) (B) (C) (D) | 74 (A) (B) (C) (D) | 99 (A) (B) (C) (D) |
| 25 (A) (B) (C) (D) | 50 (A) (B) (C) (D) | 75 (A) (B) (C) (D) | 100 (A) (B) (C) (D) |

PHẦN II. ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG (4 điểm)

Câu 41. Nêu 2 mục đích của việc hút dịch vị

A.....

B.....

Câu 42. Nêu 3 phương pháp nuôi dưỡng hỗ trợ cho người bệnh

A.....

B.....

C... Vết thương nhiễm

Câu 43. Nêu 3 biến chứng/ tai biến khi đặt thông tiểu thường

A.....

B.....

C.....

Câu 44. Liệt kê 3 loại vết thương – Phân loại theo vi sinh vật

A.....

B.....

C.....

Câu 45. Liệt kê 5 yếu tố ảnh hưởng đến quá trình lành vết thương

A.....

B.....

C.....

D.....

E... Dùng các loại thuốc kèm theo: hóa trị, xạ trị, corticoid,